

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG
THÁI NGUYÊN
Số: 578/BCB - BVTWTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu
là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

Số giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 225/BYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ: số 479 đường Lương Ngọc Quyến, Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: PGS.TS Nguyễn Công Hoàng

Điện thoại: 0913394495; Email: giapson2000@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên công bố đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo đúng quy định cơ sở thực hành với một số chuyên ngành đào tạo cụ thể như sau:

1. Các chuyên ngành đào tạo thực hành công bố: Tiến sỹ Nội khoa, Tiến sỹ Nhi khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp II Nội khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp II Tai Mũi Họng, Bác sỹ chuyên khoa cấp II Ngoại khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp II Sản khoa, Thạc sỹ Nội khoa, Thạc sỹ Nhi khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Nhãn khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Chẩn đoán hình ảnh, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Tai Mũi Họng, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Nội khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Sản khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Nhi khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Ngoại khoa, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Gây mê hồi sức, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Da liễu, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Tâm thần, Bác sỹ chuyên khoa cấp I Y học gia đình, Đại học Y đa khoa, Chuyên tu y, Cử nhân Điều dưỡng, Đại học Răng hàm mặt, Đại học Dược (phụ lục 1).

2. Trình độ đào tạo thực hành: đại học, sau đại học (phụ lục 1).
 3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ) tại một thời điểm của năm 2020 (phụ lục 1).
 4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (phụ lục 2).
 5. Danh sách các trung tâm/khoa/phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc tại mỗi khoa phòng (phụ lục 2).
 6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (phụ lục 3).
- Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố. ✓



GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ✓

PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOÀNG

Phụ lục 1:

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2020

**THÔNG TIN VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN
(Tại 1 thời điểm)**

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
I. TRÌNH ĐỘ: TIẾN SỸ													
1	9720107	Tiến sỹ	Nội khoa	Nội khoa	Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa	Hồi sức tích cực - CD + Nội thận - lọc máu	1	1	5	5	15	5	0
						Nội Tim mạch + Lão khoa + Cơ xương khớp	3	3	15	5	15	5	10
						Nội Tiêu hóa + Nội tiết-Hô hấp	2	2	10	5	15	5	5
						Khám bệnh ĐK	1	1	5	0	0	5	0
				Ung bướu	Thực hành khám chữa bệnh Ung thư	TT Ung bướu	1	1	5	5	15	5	0
				Thần kinh	Thực hành khám chữa bệnh thần kinh	Khoa Thần kinh	2	2	10	5	15	5	5
				Tâm thần	Thực hành khám chữa bệnh Tâm thần	Khoa Tâm thần	2	2	10	5	15	5	5
				Phục hồi chức năng	Thực hành khám, chữa bệnh chuyên ngành phục hồi chức năng	Khoa Phục hồi chức năng	2	2	10	2	6	5	5

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2	97 20 106	Tiến sỹ	Nhi khoa	Nhi khoa	Thực hành khám, chữa bệnh Nhi khoa	TT Nhi khoa	1	1	5	4	12	4	1
					Thực hành khám, chữa bệnh Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	4	1
					Thực hành khám, chữa bệnh Truyền nhiễm	Bệnh nhiệt đới	1	1	5	2	6	4	1
					Thực hành khám, chữa bệnh Da liễu	Da liễu	1	1	5	2	6	4	1

II. TRÌNH ĐỘ: CHUYÊN KHOA II

1	CK 62722040	Chuyên khoa II	Nội khoa	Thực hành môn chuyên ngành	Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa	Hồi sức tích cực - CD + Nội thận - lọc máu	1	1	5	5	15	4	1
						Nội Tim mạch + Lão khoa + Cơ xương khớp	1	1	5	5	15	4	1
						Nội Tiêu hóa + Nội tiết-Hô hấp	2	2	10	5	15	4	5
						Khám bệnh ĐK	2	2	10	0	0	4	6
				Thực hành môn hỗ trợ	Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa	Ung bướu	1	1	5	5	15	4	1
						Thần Kinh	1	1	5	5	15	4	1
						Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	4	1
						Sản	1	1	5	5	15	4	1
						Răng hàm mặt	1	1	5	5	15	4	1

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2	CK 62725305	Chuyên khoa II	Tai mũi họng	Mắt	Thực hành khám chữa bệnh Nhãn khoa	Khoa Mắt	1	1	5	5	15	2	3
				Tai mũi họng	Thực hành khám chữa bệnh Tai mũi họng	Tai mũi họng	2	2	10	5	15	2	3
				Chẩn đoán hình ảnh	Thực hành chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5			2	3
				Dược lâm sàng	Thực hành Dược lâm sàng	Dược	1	1	5			2	3
3	CK 62721655	Chuyên khoa II	Nhi khoa	Thực hành môn chuyên ngành Nhi	Thực hành khám chữa bệnh Nhikhhoa	Nhi Sơ sinh	1	1	5	5	15	2	3
						Nhi Tổng hợp	1	1	5	5	15	3	2
4	CK62720750	Chuyên khoa II	Ngoại khoa	Bệnh học NK tiêu hóa, Cấp cứu bụng	Bệnh học NK tiêu hóa, Cấp cứu bụng	Ngoại Tiêu hóa – Gan mật	1	5	5	5	15	2	3
				Bệnh học NK Thần kinh, Sọ não	Bệnh học NK Thần kinh, Sọ não	Ngoại Thần kinh	2	10	5	5	15	5	0
				Bệnh học CTCH, bóng	Bệnh học CTCH, bóng	CTCH	3	15	5	5	15	2	3
				Bệnh học NK Ngoại TMLN	Ngoại tim mạch - Lồng ngực	Ngoại tim mạch - Lồng ngực	1	1	5	5	15	1	4
				Bệnh học NK Ngoại Tiết niệu	Bệnh học NK Tiết niệu	Ngoại Tiết Niệu	1	1	5	5	15	5	0
				Bệnh học NK Ngoại Nhi	Bệnh học NK Nhi	Ngoại Nhi	1	1	5	5	15	1	4
				Ung thư	Ung thư học - GPB	TT Ung bướu	1	1	5	5	15	2	3

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
4	CK 62720750	Chuyên khoa II	Ngoại khoa	Phụ sản tổng hợp	PT Cấp cứu Sản khoa	Sản	1	1	5	5	15	4	1
				Chẩn đoán hình ảnh	Thực hành khám, chữa bệnh Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	4	1
5	CK 62 72 13 03	Chuyên khoa II	Sân khoa	Ngoại khoa	Bệnh học NK Tiết niệu	Ngoại Tiết Niệu	1	1	5	5	15	2	3
				Sân khoa	Chuyên ngành Sân khoa	Sân	3	3	15	10	30	3	12
				Ung thư	Ung thư học - GPB	TT Ung bướu	1	1	5	5	15	2	3

III. TRÌNH ĐỘ: THẠC SỸ

1	60720140	Thạc sỹ	Nội khoa	Nội khoa	Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa	Hồi sức tích cực - CD + Nội thận - Lọc máu	6	6	30	5	15	3	27
						Nội Tim mạch + Lão khoa + Cơ xương khớp	4	4	20	5	15	3	17
				Nội khoa	Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa	Nội Tiêu hóa + Nội tiết-Hô hấp	4	4	20	10	30	3	17
						Khám bệnh TYC	4	4	20	5	15	3	17
						Khám bệnh ĐK	2	2	10	0	0	3	7
				Ung bướu	Thực hành KCB Ung Thư	TT Ung bướu	9	9	45	5	15	3	2
				Thần kinh	Thực hành KCB thần kinh	Khoa Thần kinh	1	1	5	5	15	3	2
				Tâm thần	Thực hành khám chữa bệnh Tâm thần	Khoa Tâm thần	1	1	5	5	15	3	2
				Phục hồi chức năng	Thực hành KCB chuyên ngành PHCN	Khoa Phục hồi chức năng	1	1	5	5	15	3	2
				Truyền nhiễm	Thực hành KCB Truyền nhiễm	Khoa Truyền nhiễm	1	1	5	5	15	3	2

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	60720140	Thạc sỹ	Nội khoa	Chẩn đoán hình ảnh	Thực hànhchuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	3	2
2	60720135	Thạc sỹ	Nhi khoa	Nhi khoa	Nhi khoa	Khoa Nhi Cấp cứu	1	1	5	5	15	2	3
						Khoa Nhi tổng hợp	1	1	5	5	15	2	3
				Chuyên ngành phụ trợ	TMH	Khoa Tai mũi họng	1	1	5	2	6	2	3
					Da liễu	Da liễu	2	2	10	2	6	2	8
					Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5			2	3
					RHM	Răng - Hàm - Mặt	1	1	5	5	15	2	3
IV. BÁC SĨ NỘI TRÚ													
1	62 72 07 50	Bác sĩ nội trú	Ngoại khoa	Ngoại khoa	Bệnh học NK tiêu hóa, Cấp cứu bụng	Ngoại Tiêu hóa - Gan mật	2	2	10	5	15	5	5
					Bệnh học NK Thần kinh, Sọ não	Ngoại Thần kinh	3	3	15	5	15	5	10
					Bệnh học CTCH	CTCH	3	3	15	10	30	5	10
					Bệnh học NK Tim mạch, lồng ngực	Ngoại tim mạch - Lồng ngực	1	1	5	5	15	5	0
					Bệnh học NK Tiết niệu	Ngoại Tiết Niệu	3	3	15	5	15	5	10
					Bệnh học NK Nhi	Ngoại Nhi	2	2	10	5	15	5	1
				Chuyên ngành phụ trợ	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	1	1	5	5	15	5	1
					Cấp cứu sản phụ khoa	Sản	3	3	15	5	15	4	11
					Ung thư học - GPB	TT Ung bướu	4	4	20	15	45	5	15
					Thực hành khám, chữa bệnh Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	4	1

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2	NT 62 72 13 01	Bác sĩ nội trú	Sân khoa	Ngoại khoa	Cấp cứu ổ bụng	Ngoại Tiêu hóa - Gan mật	1	1	5	5	15	5	0
				Sân khoa	Chuyên ngành Sân khoa	Sân	4	4	20	20	60	10	10
				Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Dược	1	1	5	5	15	3	2
				Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	1	1	5	2	6	3	2
3	NT 62722050	Bác sĩ nội trú	Nội khoa	Thực hành khám chữa bệnh nội khoa	Hồi sức tích cực - CD	Hồi sức tích cực - CD	1	1	5	5	15	5	0
					Nội Tim mạch	Nội Tim mạch	1	1	5	5	15	4	1
					Nội Tiêu hóa	Nội Tiêu hóa	1	1	5	5	15	4	1
					Nội tiết - Hô hấp	Nội tiết - Hô hấp	1	1	5	5	15	4	1
					Huyết học lâm sàng	Huyết học lâm sàng	1	1	5	5	15	3	2
				Ung bướu	Ung bướu	Ung bướu	3	3	15	5	15	7	8
				Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	2	3
4	NT 60721655	Bác sĩ Nội trú	Nhi khoa	Bệnh học Nhi khoa	Bệnh học Nhi khoa	Nhi Tổng hợp	2	2	10	5	15	2	8
						Nhi Sơ sinh	1	1	5	5	15	2	3
				Chuyên ngành phụ trợ	Chuyên ngành phụ trợ	Bệnh nhiệt đới	2	2	10	5	15	1	9
						TT Ung bướu	1	1	5	5	15	1	4
						Nội Tim mạch	2	2	10	5	15	1	9

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
V. TRÌNH ĐỘ: CHUYÊN KHOA I													
1	CK 60 72 53	Chuyên khoa I	Tai mũi họng	Mắt	Thực hành khám chữa bệnh Nhân khoa	Khoa Mắt	3	3	15	5	15	5	10
				Tai mũi họng	Thực hành khám chữa bệnh Tai mũi họng	Tai mũi họng	2	2	10	5	15	5	5
				Chẩn đoán hình ảnh	Thực hành chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	10	0	0	5	5
				Dược lâm sàng	Thực hành Dược lâm sàng	Dược	1	1	5	0	0	5	0
2	CK607256	Chuyên khoa I	Nhân khoa	Mắt	Thực hành khám chữa bệnh Nhân khoa	Khoa Mắt	2	2	10	5	15	5	5
				Tai mũi họng	Thực hành KCBTMH	Tai mũi họng	1	1	5	5	15	5	0
				Thần kinh	Thực hành KCB thần kinh	Khoa Thần kinh	2	2	10	5	15	5	5
3	CK607205	Chuyên khoa I	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Hình ảnh Tiêu hóa	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	10	0	0	8	2
					Hình ảnh Hô hấp								
					Hình ảnh Tiết niệu								
					Hình ảnh Tim mạch								
					Hình ảnh Xương khớp								
					Hình ảnh Thần kinh								
4	CK 607220	Chuyên khoa I	Nội khoa	Thực hành môn chuyên ngành	Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa	Hồi sức tích cực - CD	2	2	10	5	15	9	1
						Nội Tim mạch	3	3	15	5	15	11	4
						Nội Tiêu hóa	3	3	15	5	15	11	4
						Nội thận - lọc máu	1	1	5	5	15	5	0
						Nội tiết - Hô hấp	3	3	15	5	15	12	3
						Lão khoa	2	2	10	5	15	8	2
						Huyết học LS	2	2	10	5	15	9	1
						Khám bệnh ĐK	4	4	20	0	0	13	7

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
5	CK607216	Chuyên khoa I	Nhi khoa	Thực hành chuyên ngành Nhi khoa	Thực hành khám chữa bệnh Nhi khoa	Nhi Sơ sinh	2	2	10	5	15	10	0
						Nhi Tổng hợp	2	2	10	5	15	9	1
6	CK 60 72 07	Chuyên khoa I	Ngoại khoa	Ngoại khoa	Bệnh học NK tiêu hóa, Cấp cứu bụng	Ngoại Tiêu hóa - Gan mật	2	2	10	5	15	5	5
					Bệnh học NK Thần kinh, Sọ não	Ngoại Thần kinh	3	3	15	5	15	5	10
					Bệnh học CTCH, bong	CTCH	3	3	15	5	15	5	10
					Bệnh học NK Tim mạch, lồng ngực	Ngoại tim mạch - Lồng ngực	1	1	5	5	15	5	0
				Ngoại khoa	Bệnh học NK Tiết niệu	Ngoại Tiết Niệu	3	3	15	5	15	5	10
					Bệnh học NK Nhi	Ngoại Nhi	2	2	10	5	15	5	1
				Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	1	1	5	2	6	5	1
				Cấp cứu sản phụ khoa	Cấp cứu sản phụ khoa	Sản	1	1	5	5	15	4	1
7	CK 60 72 13	Chuyên khoa I	Sân khoa	Ngoại khoa	Cấp cứu ổ bụng	Ngoại Tiêu hóa - Gan mật	1	1	5	5	15	5	0
				Sân khoa	Chuyên ngành Sân khoa	Sân	4	4	20	5	15	10	10
				Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Dược	1	1	5	5	15	3	2
				Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	1	1	5	2	6	3	2

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
8	CK06 72 33	Chuyên khoa I	Gây mê hồi sức	Nội khoa	Thực hành KCBHSCC	Cấp cứu	1	1	5	5	15	1	4
						Hồi sức tích cực - CĐ	1	1	5	5	15	1	4
				Ngoại TH	Thực hành KCB Ngoại Tổng hợp	Ngoại TH - GM	2	2	10	5	15	1	9
				Gây mê hồi sức	Thực hành chuyên ngành Gây mê hồi sức	Khoa Gây mê hồi sức	2	2	10	5	15	2	8
				Dược lâm sàng	Thực hành Dược lâm sàng	Dược	1	1	5	0	0	1	4
9	CK 60 72 35	Chuyên khoa I	Da liệu	Da liễu	Thực hành khám chữa bệnh da liễu	Da liễu	3	3	15	5	15	10	5
				Dược lâm sàng	Thực hành Dược lâm sàng BV	Dược	1	1	5	0	0	1	4
				HSCC	Thực hành KCB HSCC	Khoa Cấp cứu	1	1	5	5	15	1	4
10	CK 60 72 22	Chuyên khoa I	Tâm thần	Thần kinh	Thực hành KCB Thần kinh	Thần Kinh	1	1	5	5	15	2	3
				Tâm thần	Thực hành KCB Tâm thần	Tâm thần	1	1	5	5	15	2	3
11	CK 607298	Chuyên khoa I	YHGD	Bệnh truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm	Khoa Bệnh nhiệt đới	1	1	5	5	15	2	3
				Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Khoa YHCT	3	3	15	5	15	2	13

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
11	CK 607298	Chuyên khoa I	YHG D	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	Khoa Phục hồi chức năng	2	2	10	20	60	0	10
				Tâm thần	Tâm thần	Khoa Tâm thần	1	1	25	5	15	2	3

VI. TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

1	7720101 7720110	Đại học	Y khoa, YHDP	Nội khoa	Thực hành khám chữa bệnh Nội khoa	Hồi sức tích cực - CĐ + Nội thận - lọc máu	5	5	50	8	24	15	35
						Nội Tim mạch + Lão khoa + Cơ xương khớp	9	9	90	10	30	30	60
						Nội Tiêu hóa + Nội tiết-Hô hấp	4	4	40	8	24	20	20
				Ngoại khoa	Thực hành khám chữa bệnh Ngoại khoa	Ngoại Tiêu hóa- GM, Ngoại Tiết niệu, Ngoại TM - LN, YC	7	7	70	17	51	40	30
						CTCH, Ngoại TK, Ngoại Nhi	4	4	40	13	39	30	10
				Sản khoa	Thực hành khám chữa bệnh sản khoa	Khoa Sản	6	6	60	20	60	30	30
				Nhi khoa	TH khám chữa bệnhNhi khoa	Trung tâm Nhi khoa	8	8	80	20	60	55	25
				Da liễu	Thực hànhkhám chữa bệnh Da liễu	Khoa Da liễu	3	3	30	10	30	27	3

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	7720101 7720110	Đại học	Y khoa, YHDP	Mắt	Thực hành khám chữa bệnh Nhãn khoa	Khoa Mắt	4	4	40	10	30	25	15
				Răng hàm mặt	Thực hành khám chữa bệnh Răng hàm mặt	Khoa Răng hàm mặt	3	3	30	10	30	20	10
				Tai mũi họng	Thực hành khám chữa bệnh Tai mũi họng	Tai mũi họng	4	4	40	10	30	25	15
				Ung thư	Thực hành khám chữa bệnh Ung Thư	TT Ung bướu	11	11	110	30	90	60	50
				Thần kinh	Thực hành khám chữa bệnh thần kinh	Khoa Thần kinh	2	2	20	10	30	20	0
				Sức khỏe Tâm thần	Thực hành khám chữa bệnh Tâm thần	Khoa Tâm thần	2	2	20	8	24	16	4
				Phục hồi chức năng	Thực hành khám, chữa bệnh chuyên ngành phục hồi chức năng	Khoa Phục hồi chức năng	2	2	20	8	24	15	5
				Y học cổ truyền	Thực hành khám, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Y học dân tộc	5	5	50	9	27	15	35
				Truyền nhiễm	Thực hành khám chữa bệnh Truyền nhiễm	Khoa Truyền nhiễm	3	3	30	10	30	22	8
				Gây mê hồi sức	Thực hành chuyên ngành Gây mê hồi sức	Khoa Gây mê hồi sức	5	5	50	10	30	30	20
				Chẩn đoán hình ảnh	Thực hành chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	3	3	30	0	0	27	3
				Dược lâm sàng	Thực hành Dược lâm sàng	Dược	6	6	60	0	0	13	47

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2	7720301	Đại học	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng Nội Khoa	Điều dưỡng Nội thực hành	Khoa Hồi sức tích cực - CD + Khoa Nội thận - lọc máu	13	13	130	10	30	25	105
						Khoa Cơ xương khớp + Khoa Lão khoa + Khoa Nội Tim mạch	6	6	60	10	30	20	40
				Điều dưỡng Nội Khoa	Điều dưỡng Nội thực hành	Khoa Nội Tiêu hóa + Khoa Nội Hô hấp	6	6	60	10	30	20	40
						Khoa Khám bệnh đa khoa	5	5	50	0	0	5	45
				Điều dưỡng Ngoại Khoa	Điều dưỡng Ngoại thực hành	Khoa Ngoại TH- GM, Ngoại TN, Ngoại TMLN, YC	7	7	70	20	60	20	50
						Khoa CTCH, Ngoại TK, Ngoại Nhi	12	12	120	15	45	15	115
				Điều dưỡng Nhi khoa	Điều dưỡng Nhi thực hành	TT Nhi khoa	4	4	40	10	30	7	33
				Điều dưỡng Thần kinh	Điều dưỡng Thần kinh thực hành	Khoa Thần kinh	5	5	50	5	15	14	36
				Điều dưỡng Tai mũi họng	Điều dưỡng Tai mũi họng thực hành	Khoa Tai mũi họng	3	3	30	5	15	12	18
				Điều dưỡng Răng hàm mặt	Điều dưỡng Răng hàm mặt thực hành	Khoa Răng hàm mặt	2	2	20	5	15	10	10
				Điều dưỡng Mắt	Điều dưỡng Mắt thực hành	Khoa Mắt	4	4	40	5	15	10	30

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
3	7720501	Đại học	RHM	Nhi khoa	TH khám chữa bệnhNhi khoa	Khoa Nhi cấp cứu	1	2	20	5	15	5	15
						Khoa Nhi tổng hợp	1						
				Sân khoa	Thực hành khám chữa bệnh sản khoa	Khoa Sản	1	1	10	5	15	10	0
				Y học cổ truyền	Thực hành khám, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Y học dân tộc	1	1	10	5	15	10	0
				Gây mê hồi sức	Thực hànhchuyên ngành Gây mê hồi sức	Khoa Gây mê hồi sức	1	1	10	2	6	5	5
				Tai mũi họng	Thực hành khám chữa bệnh Tai mũi họng	Tai mũi họng	1	1	10	5	15	5	5
				Mắt	Thực hành khám chữa bệnh Nhân khoa	Khoa Mắt	1	1	10	5	15	5	5
				Da liễu	Thực hành khám chữa bệnh Da liễu	Khoa Da liễu	1	1	10	6	18	5	5
				Chẩn đoán hình ảnh	Thực hành chuyên ngành Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	3	30	0	0	5	25
						Thăm dò chức năng	1						
						Khám chữa bệnh theo YC	1						
				Nội nha, chữa răng	Nội nha, chữa răng	Răng hàm mặt	1	1	10	5	15	5	5
				Phục hình răng	Phục hình răng		1	1	10	5	15	5	5
				Phẫu thuật miệng, hàm mặt	Phẫu thuật miệng, hàm mặt		1	1	10	5	15	5	5

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
4	7720201	Đại học	Dược	Dược lâm sàng	Dược lâm sàng	Dược	3	3	30	0	0	10	20

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOÀNG

Phụ lục 3:

**DANH SÁCH CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG
YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
I. NGOẠI KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Ngoại)			
1	Phòng học	7	
2	Máy tính (laptop)	7	
3	Máy chiếu	7	
4	Bàn mổ	25	
5	Bộ đặt khí quản điều khiển ALLGAIER	5	
6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi	10	
7	Bộ kéo nắn chỉnh xương TRUMPF	1	
8	Bơm CO2	5	
9	Bơm tiêm điện	30	
10	Camera	10	
11	Dao hàn mạch máu bằng siêu âm COVIDIEN	1	
12	Dao mổ điện	25	
13	Giường bệnh	285	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
II. NỘI KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Nội)			
1	Phòng học	6	
2	Máy tính (laptop)	6	
3	Máy chiếu	6	
4	Bộ đặt nội khí quản	10	
5	Bộ nội soi ống mềm	2	
6	Máy thở	30	
7	Máy thận nhân tạo	41	
8	Xe tiêm	25	
9	Bơm tiêm điện	79	
10	Mô hình đặt Nội khí quản	2	
11	Mô hình tiêm truyền	5	
12	Giường bệnh	320	
III. NHI KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Nhi)			
1	Phòng học	3	
2	Máy tính (laptop)	3	
3	Máy chiếu	3	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
4	Đèn chiếu vàng da FISHER	2	
5	Đèn chiếu vàng da Lullaby	20	
6	Giường sưởi đa năng GE lullaby	25	
7	Giường bệnh	110	
8	Giường sưởi ấm Fisher CosyCor	1	
9	Giường sưởi ấm Fisher CosyCor	1	
10	Kính hiển vi CX21FS1	1	
11	Máy thở	6	
12	Lồng ấp sơ sinh	6	

III. SẢN KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Sản)

1	Phòng học	2	
2	Máy tính (laptop)	2	
3	Máy chiếu	2	
4	Bộ dụng cụ Sản khoa	30	
5	Bàn đẻ	20	
6	Giường sưởi đa năng GE lullaby	25	
7	Giường bệnh	110	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
8	Xe tiêm	4	
9	Mô hình sản khoa	2	
11	Máy thở	6	
12	Lồng ấp sơ sinh	6	

IV. CHUYÊN KHOA LỄ (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các chuyên khoa lễ)

1	Phòng học	6	
2	Máy tính (laptop)	6	
3	Máy chiếu	6	
4	Bộ bàn ghế khám tai mũi họng	4	
5	Máy nội soi, Bộ nội soi tai mũi họng	5	
6	Bộ soi treo thanh quản	1	
7	Bơm tiêm điện	1	
8	Đèn hồng ngoại 3 bóng	2	
9	Đèn soi đáy mắt	2	
10	Ghế răng	10	
11	Kính hiển vi phẫu thuật	1	
12	Máy A DEC	2	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
13	Máy chụp HQ đáy mắt	1	
14	Máy điện phân	6	
15	Máy điều trị chân không	4	
16	Máy điều trị xung điện	2	
17	Máy đo ZAVAI	1	
18	Phòng học	250	
V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa CĐHA và Thăm dò chức năng)			
1	Phòng học	2	
2	Máy tính (laptop)	2	
3	Máy chiếu	2	
4	Màn chiếu	2	
5	Âm thanh (bộ)	2	
6	Máy X-Quang	8	
	Máy siêu âm	10	
11	Máy chụp mạch ARTIS ZEE FLOOR	1	
12	Máy CT	2	
13	Máy XQ Siemens TSTH	1	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
14	Máy siêu âm sách tay BETTIUS FUKUDA UF-450AX	1	
15	Máy CT Somatom Scope	1	
16	Tấm phim XQ KTS	2	
17	Máy City Semens SOMATOM Emotion	1	
18	Máy Cộng hưởng từ	1	

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOÀNG